

Số: 4273/CHHVN-VTDVHH

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2014

V/v tăng cường kiểm tra, kiểm soát về
giá dịch vụ tại cảng biển

Kính gửi:

- Các Cảng vụ hàng hải;
- Các Doanh nghiệp khai thác cảng.

Ngày 15/7/2013, Bộ Tài chính đã có Quyết định số 1661/QĐ-BTC về ban hành mức giá tối thiểu dịch vụ bốc dỡ công-ten-nơ khu vực cảng nước sâu Cái Mép-Thị Vải, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, trong đó áp dụng thí điểm từ ngày 01/8/2013 đến ngày 30/6/2015 và theo văn bản số 36/BC-CP ngày 01/02/2013 của Chính phủ nêu rõ sau thời gian thực hiện thí điểm bình ổn giá dịch vụ bốc dỡ công-te-nơ, Chính phủ tiến hành tổng kết báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định việc chính thức bổ sung dịch vụ bốc dỡ công-ten-nơ vào danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá áp dụng thống nhất trong cả nước.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Đinh La Thăng tại văn bản số 816/TB-BGTVT ngày 11/8/2014 liên quan đến tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát về giá tại các cảng trên cả nước để xây dựng và trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định về giá sàn trong thời gian sớm nhất. Để bình ổn giá dịch vụ tại cảng biển nhằm bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, Cục Hàng hải Việt Nam đề nghị các Cảng vụ hàng hải như sau:

1. Phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế, cơ quan quản lý thị trường và các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành tại khu vực trực tiếp làm việc và đề nghị các doanh nghiệp khai thác cảng khẩn trương hoàn thành việc kê khai giá dịch vụ tại cảng biển, cụ thể:

a) Doanh nghiệp khai thác cảng thuộc danh sách doanh nghiệp thực hiện kê khai giá dịch vụ tại cảng biển tại Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) theo Thông báo số 396/TB-BTC ngày 11/6/2014 của Bộ Tài chính;

b) Doanh nghiệp khai thác cảng khác thực hiện kê khai giá dịch vụ tại cảng biển tại Sở Tài chính theo quy định tại Mục 5 của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP về hướng dẫn trình tự, thủ tục và mẫu văn bản kê khai giá.

c) Đề nghị Sở Tài chính phân công cơ quan chuyên môn tiếp nhận văn bản kê khai giá của các doanh nghiệp có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh/thành phố; đồng thời, rà soát văn bản kê khai của doanh nghiệp quy định tại Mục 5 của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP về hướng dẫn trình tự, thủ tục và mẫu văn bản kê khai giá. Xử lý

nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về giá và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính trực tiếp làm việc và hướng dẫn doanh nghiệp kinh doanh khai thác cảng biển thực hiện bình ổn giá dịch vụ bốc dỡ công-te-nơ tại cảng biển như sau:

a) Báo cáo tình hình hoạt động khai thác cảng của doanh nghiệp: loại hình doanh nghiệp, quy mô đầu tư, chiều dài bến cảng, cỡ tàu cập cảng công suất bốc dỡ hàng theo Phụ lục 1 kèm theo và khả năng mở rộng của bến cảng.

b) Lập biểu giá thành dịch vụ bốc dỡ công-te-nơ tại cảng biển của từng doanh nghiệp khai thác cảng (Phụ lục 2 kèm theo) và báo cáo tình hình cạnh tranh về giá; so sánh giá dịch vụ bốc dỡ công-te-nơ tại cảng biển của doanh nghiệp với một số cảng biển khu vực châu Á nhằm thống nhất đề xuất mức giá tối thiểu dịch vụ bốc dỡ công-te-nơ tại cảng biển để áp dụng biện pháp bình ổn giá (Phụ lục 3 kèm theo).

c) Đề xuất, kiến nghị các khó khăn, vướng mắc và báo cáo bằng văn bản cho các Cảng vụ hàng hải trước ngày 30/10/2014 (Thứ 5) để tập hợp.

3. Trên cơ sở báo cáo của doanh nghiệp khai thác cảng, tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện kê khai giá tại cảng biển, bao gồm các nội dung: danh sách doanh nghiệp cảng đã kê khai/chưa kê khai, thời gian kê khai và biểu giá dịch vụ tại cảng biển năm 2014 đối với Biểu cước tàu nội/tàu ngoại; đề xuất kiến nghị và gửi báo cáo bằng văn bản về Cục Hàng hải Việt Nam trước ngày 04/11/2014 (Thứ 3) để tổng hợp.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị liên hệ theo địa chỉ: Phòng Vận tải và Dịch vụ Hàng hải (ĐT: 043.768.3198, Fax: 043.7683058, email: cuongdh@vinamarine.gov.vn, địa chỉ: số 8 Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội) để phối hợp giải quyết.

Cục Hàng hải Việt Nam đề nghị các cơ quan, đơn vị quan tâm thực hiện.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ GTVT (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính);
- Sở Tài chính và Cục Thuế các tỉnh, TP. trực thuộc TW có cảng biển (phối hợp);
- Hiệp Hội Cảng biển Việt Nam (phối hợp);
- Trang thông tin điện tử Cục Hàng hải VN;
- Lưu: VT, VTDVHH (08).

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Bùi Thiên Thu

Phụ lục 1. Báo cáo thông tin về hoạt động khai thác của doanh nghiệp cảng
(Kèm theo văn bản số 4273/CHHVN-VTDVHH ngày 10/10/2014 của Cục Hàng hải Việt Nam)

STT	Tên doanh nghiệp (1)	Loại hình doanh nghiệp (2)	Quy mô đầu tư (3)	Chiều dài bến cảng (4)	Cỡ tàu cập cảng (5)		Công suất xếp dỡ hàng (6)					Khả năng mở rộng của cảng
					Theo thiết kế	Theo thực tế	Theo thiết kế	Theo thực tế				
								2010	2011	2012	2013	
1												
2												
3												
...												

Ghi chú:

- (1) Ghi rõ tên và địa chỉ của doanh nghiệp sở hữu cảng và doanh nghiệp (thuê) khai thác cảng, số điện thoại và email liên hệ người phụ trách kinh doanh khai thác.
- (2) Loại hình doanh nghiệp bao gồm: TNHH, TNHH MTV, Cổ phần không thuộc nhà nước, Cổ phần vốn nhà nước (%), HTX, Liên doanh (%).
- (3) Quy mô đầu tư theo đơn vị "VNĐ" hoặc "USD".
- (4) Chiều dài bến cảng theo đơn vị "m".
- (5) Cỡ tàu cập cảng theo đơn vị "DWT".
- (6) Công suất bốc dỡ hàng theo đơn vị "Tấn/Năm" và/hoặc "TEU/năm".
- (7) Khả năng mở rộng của bến cảng: "không" hoặc "có", nếu "có" thì xác định kế hoạch mở rộng theo các tiêu chí: (3), (4), (5).

Phụ lục 2. Bảng giá thành dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển
(Kèm theo văn bản số 4273 /CHVN-VTDVHH ngày 10/10/2014 của Cục Hàng hải Việt Nam)

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	ĐVT
1	Tổng mức đầu tư cầu, bến cảng	Triệu đồng
2	Thời hạn sử dụng cầu, bến cảng	Năm
3	Khấu hao cầu, bến cảng (3=1/2)	Triệu đồng/ năm
4	Tổng mức đầu tư trang thiết bị bốc xếp chung	Triệu đồng
5	Thời hạn sử dụng phương tiện bốc xếp tình bình quân	Năm
6	Khấu hao trang thiết bị bốc xếp chung (6=4/5)	Triệu đồng/ năm
7	Chi phí bảo dưỡng cầu, bến cảng và phương tiện bốc xếp	Triệu đồng/ năm
8	Số lao động là công nhân bốc xếp, sử dụng trang thiết bị, phương tiện phục vụ tác nghiệp bốc xếp	Người
9	Hệ số lương+phụ cấp bình quân năm của lao động là công nhân bốc xếp, sử dụng trang thiết bị, phương tiện phục vụ tác nghiệp bốc xếp	
10	Chi phí tiền lương công nhân tác nghiệp bốc xếp	Triệu đồng/ năm
11	Các khoản đóng góp theo chế độ của công nhân	Triệu đồng/ năm
12	Chi phí ăn giữa ca của công nhân	Triệu đồng/ năm
13	Chi phí bảo hộ lao động cho công nhân	Triệu đồng/ năm
14	Chi phí quản lý chung	Triệu đồng/ năm
15	Tiền thuê đất phân bổ vào giá thành bốc xếp	Triệu đồng/ năm
16	Các khoản lãi vay phải trả phân bổ vào giá thành bốc xếp	Triệu đồng/ năm
17	Chi phí nạo vét trước bến	Triệu đồng/ năm
18	Chi phí khác phân bổ vào giá thành bốc xếp	Triệu đồng/ năm
I	Tổng chi (3+6+7+10+11+12+...+18)	Triệu đồng/năm
II	Lãi tối thiểu (Tính theo tỷ lệ % của I)	Triệu đồng/năm
III	Tổng giá thành làm cơ sở xác định giá sàn (I+II)	Triệu đồng/năm
IV	Hàng hoá thông qua cảng/năm	
1	Hàng bách hoá	Tấn
2	Hàng rời	Tấn
3	Hàng container	Teus
V	Phân bổ giá thành cho từng loại hàng theo tỷ lệ	%
1	Hàng bách hoá	%
2	Hàng rời	%
3	Hàng công-te-nơ	%
VI	Mức giá tối thiểu dịch vụ tại cảng	
1	Hàng bách hoá	USD/T; Tr.đ/Tấn
2	Hàng rời	USD/T; Tr.đ/Tấn
3	Hàng công-te-nơ	USD/TEU; Tr.đ/TEU
	Quy đổi ra cont 20 feet, 40 feet	USD/cont 20 feet, USD/cont 40 feet

Phụ lục 3. So sánh giá dịch vụ tại cảng biển và đề xuất mức giá tối thiểu dịch vụ bốc dỡ công-te-nơ
(Kèm theo văn bản số 4273/CHHVN-VTDVHH ngày 10/10/2014 của Cục Hàng hải Việt Nam)

Bảng 1. Giá dịch vụ bốc dỡ công-te-nơ hàng xuất nhập khẩu tại cảng (nếu có)

STT	Tác nghiệp bốc dỡ	Đơn giá từ 2010-2014 của cảng (USD hoặc VND/cont')					Đơn giá năm 2014 của một số cảng khu vực châu Á (USD/cont')					Đ m tối	
		2010	2011	2012	2013	2014	Laem Chabang	Port Kelang	Shanghai	Hong Kong	Singapore		...
I	Tàu↔Bãi cảng												
1	Có hàng 20'												
2	Không hàng 20'												
3	Có hàng 40'												
4	Không hàng 40'												
5	Có hàng trên 40'												
6	Không hàng dưới 40'												
II	Tàu↔Ô tô, sà lan												
1	Có hàng 20'												
2	Không hàng 20'												
3	Có hàng 40'												
4	Không hàng 40'												
5	Có hàng trên 40'												
6	Không hàng dưới 40'												